

PHÁP LUẬT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

TRẦN VĂN DUY*

1. Tình hình thực thi pháp luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

a. Hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư chưa đồng bộ và thiếu nhất quán

Trong 25 năm qua, hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài (ĐTNN) nói riêng không ngừng được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật hiện hành về hoạt động ĐTNN còn không tương thích, trùng lặp và thậm chí mâu thuẫn giữa các quy định liên quan đến đầu tư của các luật có liên quan, các văn bản pháp luật còn chồng chéo tạo ra các cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng ở các cấp. Điều này gây ra không ít khó khăn đối với cả nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra, là hàng loạt quy định thiếu rõ ràng và bất hợp lý của Luật Đầu tư khiến cho thủ tục đầu tư bị kéo dài, do cơ quan thực thi không thể giải quyết theo luật mà phải chờ xin ý kiến của các cơ quan quản lý cấp trên. Vì vậy dẫn đến tình trạng các trường hợp xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) của Nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) đều chậm so với thời gian quy định. Cụ thể:

- Quy định bất hợp lý khi đồng nhất GCNĐT và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Khoản 1, Điều 50 Luật Đầu tư 2005 quy định: “Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và làm thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra

đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”. Việc quy định GCNĐT đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh áp dụng cho NĐTNN lần đầu đầu tư vào Việt Nam có dự án gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế là không hợp lý, bởi vì tính chất pháp lý của hai loại giấy này là hoàn toàn khác nhau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là xác lập địa vị pháp lý của doanh nghiệp trong khi GCNĐT chỉ xác lập tính hợp pháp cho một hành vi kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, việc cấp 2 loại giấy trên thuộc thẩm quyền của hai cơ quan khác nhau, GCNĐT thuộc thẩm quyền cấp của UBND hoặc Ban quản lý; còn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuộc thẩm quyền cấp của phòng đăng ký kinh doanh. Điều này vô hình chung đã làm phân tán chức năng quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp, phân tán dữ liệu thông tin doanh nghiệp, không thống nhất được mã số doanh nghiệp, không thống nhất được cả nội dung và hình thức của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Nghị định 102/2010/NĐ-CP hướng dẫn một số điều Luật Doanh nghiệp mâu thuẫn với Luật Đầu tư 2005: Theo điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định 102/2010/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều Luật Doanh nghiệp 2005 (thay thế Nghị định 139/2007/NĐ-CP) thì trường hợp doanh nghiệp có dưới 49% vốn điều lệ là sở hữu của NĐTNN thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp mới thì doanh nghiệp được áp dụng các quy định của Luật Doanh nghiệp với cùng ưu đãi như doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, quy

* ThS. Học viện Chính sách và Phát triển.

định này cũng như quy định tại Điều 9 Nghị định 139/2007/NĐ-CP tiếp tục bị xem là trái khoản 1, Điều 50 Luật Đầu tư, vì trường hợp NĐTNN lần đầu thành lập doanh nghiệp cùng với doanh nghiệp dưới 49% vốn điều lệ của NĐTNN thì NĐTNN vẫn phải bị ràng buộc bởi quy định trên của Luật Đầu tư.

Nếu áp dụng quy định ưu tiên của Nghị định 102/2010/NĐ-CP, có lợi cho doanh nghiệp dưới 49% nhưng bị xem là không phù hợp nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn. Nói chung về mặt lý luận là không hợp lý. Trên thực tế các cơ quan nhà nước vẫn theo “lối mòn” xem NĐTNN lần đầu đầu tư thực hiện thủ tục theo Luật Đầu tư là cần thiết và không có sự khác biệt trong các trường hợp.

- *Chính sách ưu đãi đầu tư chưa hiệu quả:* Ưu đãi đầu tư là công cụ chính sách nhằm thu hút đầu tư hoặc định hướng đầu tư theo những mục tiêu phát triển nhất định. Trong những năm gần đây, Nhà nước và các tỉnh, thành phố đã đưa ra nhiều ưu đãi đầu tư để thu hút đầu tư. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hệ thống ưu đãi đầu tư hiện tại đang còn nhiều vấn đề không hợp lý, khiến cho hiệu quả không được cao như mong đợi. Thậm chí, tại một số tỉnh, thành còn bị hiệu ứng ngược mà nếu không có những cải cách mạnh mẽ thì sẽ khó đáp ứng được yêu cầu.

Mặc dù các chính sách ưu đãi của nước ta thường xuyên được rà soát sửa đổi, bổ sung nhưng còn dàn trải, chưa tập trung đúng mức vào những ngành, lĩnh vực và địa bàn cần thu hút đầu tư: chính sách ưu đãi đối với đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ chưa có sự khác biệt, đủ sức hấp dẫn so với các ngành khác; chính sách ưu đãi vào những địa bàn cần thu hút đầu tư còn dàn trải giữa các địa bàn khác trong cả nước hoặc có khác thì cũng chưa nổi trội, chưa có tính đột phá.

NĐTNN khi lựa chọn địa điểm để triển khai các dự án đầu tư thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

thuận lợi, do đó các thành phố lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không, các tỉnh đồng bằng là nơi tập trung nhiều dự án ĐTNN nhất. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, các địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù, Chính phủ và chính quyền địa phương có ưu đãi cao hơn nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm.

- *Có điểm chưa thống nhất trong quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp*

Luật Đầu tư 2005, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định về khu chế xuất, khu công nghiệp và khu kinh tế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp không có sự thống nhất trong chính sách ưu đãi đầu tư. Theo Luật Đầu tư 2005 và Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, việc ưu đãi cho nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư (kể cả dự án đầu tư mở rộng) thuộc danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư, không quy định rõ về pháp nhân của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 lại chỉ tính ưu đãi đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, mà không áp dụng cho các dự án đầu tư mở rộng.

- *Thủ tục hành chính phiền hà, tốn nhiều thời gian:* Đối với hoạt động đầu tư trong các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, thời hạn xử lý hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đầu tư thường bị kéo dài. Phụ lục III của Nghị định 108/2006/NĐ-CP quy định lĩnh vực đầu tư có điều kiện đối với FDI “bao gồm các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài”. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể, nên các địa phương không rõ các điều ước quốc tế được đề cập là những điều ước nào, đặc biệt khó khăn trong việc tra cứu thực hiện. Một số giấy chứng chỉ hành nghề trong một số lĩnh vực đầu tư có điều kiện của người nước ngoài

do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp chưa được lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam. Thời gian lấy ý kiến của các cơ quan bộ, ngành đối với dự án có liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư có điều kiện phải chờ đợi lâu.

- *Quy định về bản giải trình khả năng đáp ứng điều kiện của dự án đầu tư chưa cụ thể:* Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn chưa quy định cụ thể nội dung, hình thức của bản giải trình khả năng đáp ứng điều kiện của dự án đầu tư, do đó gây khó khăn cho các cơ quan cấp phép trong việc hướng dẫn các nhà đầu tư giải trình các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng. Theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định 108/2006/NĐ-CP (khoản 2 Điều 46) quy định các bộ, ngành có trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án phải đáp ứng (kể cả dự án dưới 300 tỷ đồng). Đồng thời quy định trường hợp các điều kiện đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế đã quy định cụ thể thì cơ quan cấp GCNĐT quyết định cấp GCNĐT mà không cần lấy ý kiến thẩm tra các bộ, ngành. Tuy nhiên, đến nay ngoài Bộ Công Thương ban hành Quyết định 37/2007/QĐ-BCN ngày 07/08/2007 về các điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp, các lĩnh vực khác chưa có hướng dẫn cụ thể nhất là hướng dẫn về mở cửa thị trường đối với ĐTNN. Do đó, phần lớn các dự án đều phải lấy ý kiến thẩm tra các bộ ngành làm kéo dài thêm thời gian trong cấp GCNĐT.

- *Thiếu quy định về hoạt động đầu tư bằng hợp đồng BOT, BTO, BT:* Pháp luật đầu tư hiện hành đã quy định khá rõ ràng và đầy đủ về hình thức đầu tư này. Tuy nhiên, trên thực tế vấn đề này diễn biến rất phức tạp, đặc biệt là câu chuyện lợi nhuận của các nhà đầu tư, từ vấn đề thực hiện dự án, đến quá trình thi công và sau khi chuyển giao công trình. Hiện nay, quản lý sau đầu tư với các dự án BOT, BTO, BT còn rất nhiều bất cập và gần như còn bỏ trống do không được

quy định cụ thể trong hợp đồng, chế tài xử lý cũng không có điều khoản rõ ràng.

- *Luật Đầu tư 2005 và Luật Bảo vệ môi trường 2005 có điểm chưa tương thích:* Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, tại Điều 19 quy định: để phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thì ngoài báo cáo đánh giá tác động môi trường, nhà đầu tư còn phải nộp thêm “báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư của dự án”. Ngoài ra, Luật Bảo vệ môi trường còn quy định việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trước khi phê duyệt, chấp thuận đầu tư, cấp phép xây dựng. Tuy nhiên, trong hồ sơ đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư theo Luật Đầu tư 2005, không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận phê duyệt hoặc đăng ký bảo vệ môi trường. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân gây ra hiện tượng vi phạm pháp luật về môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như hiện nay.

b. Thiếu và yếu kém trong công tác phân cấp quản lý đầu tư FDI

Việc phân cấp cho UBND các địa phương và Ban quản lý trong quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài là chủ trương đúng đắn, tạo thế chủ động và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý địa phương trong công tác quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, việc phân cấp phải đi kèm với luật pháp chính sách rõ ràng, hệ thống quy hoạch đồng bộ; năng lực của các cơ quan được phân cấp phải được nâng cao; công tác báo cáo, cung cấp thông tin của địa phương lên trung ương phải kịp thời; công tác thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm phải được thực hiện triệt để; tăng cường sự phối hợp hàng ngang và hàng dọc giữa các cơ quan quản lý chung và cơ quan quản lý chuyên ngành, giữa cơ quan quản lý ở trung ương với cơ quan quản lý ở địa phương.

Trên thực tế, những công tác này chưa được thực hiện tốt trong thời gian qua, đồng thời có hiện tượng một số địa phương trong

quá trình xử lý còn thiên về lợi ích trước mắt mà chưa tính đến lợi ích lâu dài, vì lợi ích địa phương mà bỏ qua lợi ích tổng thể quốc gia. Điều này, đã có những ảnh hưởng không tốt đến các cân đối tổng thể của nền kinh tế. Ví dụ, có địa phương cấp phép nhiều dự án thép, xi măng làm mất cân đối nguồn cung cấp điện và gây ô nhiễm môi trường; hay hiện tượng xé rào, cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương khiến cho nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh thái, du lịch vô giá của đất nước có thể bị bán rẻ nhằm thu hút đầu tư cho tỉnh mình.

c. Vấn đề ô nhiễm môi trường

Có thể nói một trong những tác động tiêu cực nhất của FDI đối với nước nhận đầu tư là những ảnh hưởng về môi trường. Các nước đang phát triển có nguy cơ trở thành những nước có mức nhập khẩu ô nhiễm cao, nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... Hiện nay vấn đề xử lý nước thải tại Việt Nam chưa được chú trọng, hầu hết các xí nghiệp chưa có hệ thống xử lý chất thải. Các chương trình giám sát, xử phạt vẫn chưa được thực hiện một cách toàn diện trong khi ngày càng có nhiều dự án khai thác tài nguyên, vận chuyển dầu với hiểm họa tràn dầu có nguy cơ gia tăng trong các năm tới.

Việc thu hút ô ạt, thiếu tính quy hoạch trong đầu tư và quản lý ở một số địa phương còn lỏng lẻo nên hoạt động của các NĐTNN đã gây ra hàng loạt các vấn đề xã hội nóng bỏng, đặc biệt là vấn đề môi trường. Công ty Vedan phá hoại môi trường Việt Nam suốt 14 năm được lấy làm ví dụ điển hình để phân tích về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Việc xả thải không qua xử lý xuống sông Thị Vải, việc trốn nộp phí môi trường suốt nhiều năm của Vedan được cho là một cách tiết kiệm để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp mà bỏ qua những quy chuẩn về môi trường.

Hiện nay, chỉ có 250 doanh nghiệp tại Việt Nam thực hiện các biện pháp sản xuất

sạch hơn và đều thông qua các dự án hỗ trợ. Số lượng các doanh nghiệp tham gia còn khiêm tốn như vậy bởi Việt Nam hiện chưa có cơ sở pháp lý để bắt buộc hoặc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia sản xuất sạch hơn. Còn nhiều trường hợp ngân hàng không cho doanh nghiệp vay tiền để áp dụng sản xuất sạch hơn vì quan niệm đó là nhiệm vụ môi trường và phải được chi từ ngân sách nhà nước... Bởi vậy, có tình trạng có doanh nghiệp bỏ ra hàng tỷ đồng để đầu tư sản xuất sạch hơn trong khi các doanh nghiệp khác tự do xả các chất ô nhiễm ra môi trường và chỉ bị phạt hành chính với số tiền quá nhỏ.

d. Sự yếu kém trong chuyển giao công nghệ, dù đã có khung pháp lý điều chỉnh khá toàn diện

Một số trường hợp, các NĐTNN đã lợi dụng sơ hở của pháp luật cũng như sự yếu kém trong kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu nên đã nhập vào Việt Nam một số máy móc thiết bị có công nghệ lạc hậu, thậm chí là những chất thải công nghiệp của các nước khác gây thiệt hại không chỉ về vật chất mà còn có nguy cơ biến nước ta thành “bãi rác công nghệ”, ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, gia tăng nguy cơ lạc hậu về công nghệ. Tính phổ biến của việc nhập máy móc thiết bị là giá cả được ghi trong hóa đơn thường cao hơn giá trung bình của thị trường thế giới. Qua đó, một số NĐTNN có thể lợi dụng để khai tăng tỷ lệ góp vốn trong các liên doanh với Việt Nam. Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam thực hiện qua các hợp đồng và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ phê duyệt. Tuy vậy, đây là một hoạt động cực kỳ khó khăn đối với các nước tiếp nhận đầu tư nói chung và cả Việt Nam nói riêng bởi khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt là trong những ngành công nghệ cao.

2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

- Thứ nhất, Luật Đầu tư năm 2005 ghi nhận sự không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, nhưng như trên đã đề cập thì vẫn còn một số quy định thể hiện sự phân biệt. Tuy nhiên, những quy định này lại phù hợp với việc bảo lưu và thực hiện có lộ trình khi Việt Nam tham gia các Điều ước quốc tế. Nhưng trong thời gian tới việc duy trì sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và NĐTNN theo lộ trình đã cam kết và thể chế hóa trong pháp luật đầu tư sẽ được gỡ bỏ dần với những quy định sửa đổi. Chẳng hạn như, mức vốn NĐTNN được đóng góp trong lĩnh vực ngân hàng hay giáo dục sẽ được tăng lên và tiến tới bình đẳng với nhà đầu tư trong nước.

- Thứ hai, cần phân biệt rõ Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: không để Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài có dự án gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế. Bản chất của 2 loại giấy này là khác nhau nên việc tách hai loại giấy vừa đúng với tính chất, vừa thuận tiện hơn cho việc quản lý nhà nước và những vấn đề phát sinh đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Theo đó tất cả các nhà đầu tư không phân biệt nguồn vốn khi bắt đầu kinh doanh phải đăng ký thành lập doanh nghiệp để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trước hết xác lập tư cách và địa vị pháp lý của một doanh nghiệp, chủ thể kinh doanh.

- Thứ ba, bổ sung quy định về cơ chế quản lý đối với công trình xây dựng theo Hợp đồng BOT, BTO, BT, như: việc thành lập Ban quản lý dự án với những cán bộ được đào tạo chuyên môn theo từng lĩnh vực, gắn liền với trách nhiệm theo mỗi công được giao nhiệm vụ, tránh hiện tượng chỉ có Ban cố vấn tại các công trình và không phân

rõ trách nhiệm như hiện nay. Đồng thời, khi ký kết hợp đồng, đại diện Nhà nước phải nêu rõ quan điểm về biện pháp xử phạt đối với việc không đảm bảo chất lượng công trình, nêu rõ trách nhiệm đối với từng nhà thầu thi công khi có nhiều nhà thầu tham gia đầu tư và thương thảo để hai bên lập ra nguồn tiền để duy tu, sửa chữa công trình, đảm bảo chất lượng công trình.

- Thứ tư, quy định về phân cấp quản lý: cần phải xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa phân cấp và tập trung theo hướng: phân cấp cho các địa phương trên cơ sở trung ương ban hành quy hoạch ngành và vùng lãnh thổ rõ ràng trên cả nước như một không gian kinh tế thống nhất, kiểm tra kiểm soát thường xuyên và chặt chẽ việc chính quyền địa phương thực hiện; nếu cần thì ban hành danh mục một số lĩnh vực, dự án trung ương cần trực tiếp xem xét để tránh sự mất cân đối nghiêm trọng. Trong việc này cần có biện pháp khắc phục các biểu hiện địa phương chủ nghĩa, chạy theo thành tích, xé nhỏ không gian kinh tế của đất nước thành các “tiểu vương quốc” nhỏ lẻ.

- Thứ năm, mở rộng quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với NĐTNN: để tạo động lực khuyến khích cá doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng lựa chọn phương thức mở rộng sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cần quy định cho các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại các địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp mà không cần phân biệt doanh nghiệp đó có thành lập một pháp nhân mới hay không. Ngoài ra, cũng nên cân nhắc để dành mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với mức độ ưu đãi hợp lý, không cần cao như trước đây. Ngoài ra, Chính phủ cũng cần nắm bắt những nhu cầu phát sinh từ thực tế của các nhà đầu tư để bổ sung và hoàn thiện hệ thống những biện pháp khuyến khích đầu

tư, ban hành chính sách mới cho phù hợp, đặc biệt khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực chế biến, chế tạo để tạo ra năng lực xuất khẩu mới cho đất nước.

- *Thứ sáu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường*: cần phải có một hệ thống quản lý theo ngành dọc thống nhất để có thể quản lý chặt chẽ hơn công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở, trong và ngoài khu công nghiệp. Ngoài việc cụ thể hóa những quy định pháp luật và xem xét tính hợp lý của một số chỉ tiêu về môi trường, cần nâng cao hiệu lực của Luật Bảo vệ môi trường. Các cơ quan quản lý cần cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật cho các doanh nghiệp FDI, và tư vấn cho doanh nghiệp về thực thi pháp luật môi trường.

Còn đối với các quy định mâu thuẫn giữa Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ môi trường thì cần bổ sung vào hồ sơ đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư theo Luật đầu tư 2005 văn bản chấp thuận phê duyệt hoặc đăng ký bảo vệ môi trường. Theo đó, đối với các dự án cần đánh giá tác động môi trường thì sẽ thực hiện trước sau đó mới đưa văn bản đã đăng ký hoặc phê duyệt vào nội dung các hồ sơ cần nộp để đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư.

- *Thứ bảy, xúc tiến việc ký kết điều ước quốc tế*: bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật đầu tư và đưa ra những giải pháp thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI thì việc tăng cường ký kết các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước cũng rất cần thiết. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia đều chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại nói

chung và quan hệ hợp tác thương mại nói riêng, việc tăng cường hợp tác và tận dụng được những lợi thế có sẵn sẽ giúp nước ta nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút nguồn vốn ĐTNN vào phát triển kinh tế xã hội. Gần đây, Việt Nam đang cố gắng hoàn tất đàm phán và các thủ tục cần thiết để ký Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Thổ Nhĩ Kỳ.

Ngoài việc hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn thì Nhà nước ta cũng cần phối kết hợp các yếu tố khác như: xây dựng cơ sở hạ tầng, chú trọng đào tạo tay nghề lao động, nâng cao trình độ quản lý chuyên môn..., để nâng cao sức cạnh tranh trong việc thu hút FDI vào Việt Nam so với các nước trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa; Trần Phương Hồng Hạnh; Bùi Anh Chính – Viện Nghiên cứu Phát triển TPHCM, “Thu hút FDI “sạch” cho phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam”, Bản tin *Kinh tế - xã hội* số 12-2009 – Viện Nghiên cứu Phát triển Tp. Hồ Chí Minh.
2. Vũ Khoan – Nguyên Phó Thủ tướng, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời kỳ mới”, Thời báo *Kinh tế Sài Gòn*, ngày 19-02-2011.
3. ThS. Dương Nguyệt Nga, “Các cam kết của Việt Nam về tự do hóa đầu tư trong tiến trình hội nhập kinh tế”, Tạp chí *Luật học* số 08/2007.
4. Tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp 2005 và Luật đầu tư 2005, *Báo cáo rà soát đánh giá các nội dung không tương thích giữa Luật đầu tư và các Luật khác có liên quan và kiến nghị bổ sung, sửa đổi*, tháng 1/2008.